

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 và Luật số: 07/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017 và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017;



Căn cứ Thông tư số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quy định Số 78/2008/QĐ-BGDDT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BGDDT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDDT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDDT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy định số 3485/QĐ-HVN ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc sửa đổi bổ sung Quy định lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDDT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và đào tạo Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư 03/2020/TT-BGDDT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDDT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo; Phụ lục Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Nghị quyết số 5698/NQ-HĐHV ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Ban hành Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-HVN ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Tiêu chuẩn xếp hạng và gắn sao University Performance Metrics (UPM) của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Tiêu chuẩn xếp hạng Times Higher Education (THE);

Căn cứ Tiêu chuẩn xếp hạng Quacquarelli Symonds (QS);

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

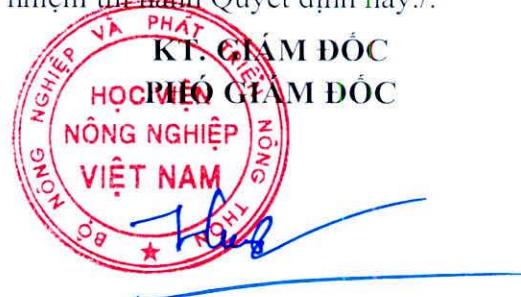
Điều 1. Ban hành Quy định về So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục.

Điều 2. Quy định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng Ban Quản lý Đào tạo, Trưởng Ban Khoa học công nghệ, Trưởng Ban Hợp tác quốc tế, Trưởng Ban Quản lý Cơ sở vật chất, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Giám đốc Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng các khoa, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐBCL, HTTH (2)



Phạm Văn Cường

QUY ĐỊNH

So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-HVN ngày 12 tháng 6 năm 2023 của
Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

CHƯƠNG 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về việc so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục của Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Sau đây gọi tắt là Học viện).
- Văn bản này được áp dụng để so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục cấp Học viện và cấp chương trình đào tạo các trình độ của Học viện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ được hiểu thống nhất như sau:

So chuẩn (Matching) là hoạt động so sánh kết quả thực tế đạt được của Học viện hoặc chương trình đào tạo của Học viện với tiêu chuẩn đặt ra của các bên liên quan.

Đối sánh (Benchmarking) là hoạt động đối chiếu và so sánh kết quả thực tế đạt được của Học viện hoặc chương trình đào tạo của Học viện với cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo được lựa chọn.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

So chuẩn để đảm bảo việc triển khai các hoạt động của Học viện tuân thủ theo các quy định của pháp luật, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong và ngoài nước.

Đối sánh để xác định được điểm mạnh, điểm cần khắc phục của Học viện. Từ đó làm căn cứ để thực hiện cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Yêu cầu

Việc so chuẩn, đối sánh phải được thực hiện thường xuyên, định kỳ, nghiêm túc, chính xác, kịp thời, phản ánh trung thực các kết quả đạt được của Học viện.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện việc so chuẩn, đối sánh

- Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm.
- Cơ sở giáo dục được lựa chọn để đối sánh là cơ sở giáo dục đại học có uy tín

trong và ngoài nước; có lĩnh vực hoạt động và quy mô đào tạo tương ứng.

3. Chương trình đào tạo được lựa chọn để đổi sánh là các chương trình đào tạo thuộc ngành đúng hoặc ngành gần của các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong và ngoài nước.

4. Khuyến khích lựa chọn cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo để đổi sánh có các chỉ số đổi sánh ở mức cao hơn.

5. Số liệu đổi sánh phải tương ứng về mặt thời gian và nội dung đổi sánh.

6. Thực hiện tự đổi sánh kết quả hoạt động cấp Học viện và cấp chương trình đào tạo giữa các năm, và đổi sánh giữa các chương trình đào tạo của Học viện.

CHƯƠNG 2

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ ĐỔI SÁNH

Điều 5. Tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục để đổi sánh

Các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn để đổi sánh cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.
2. Đào tạo theo định hướng nghiên cứu.
3. Đào tạo đa ngành.
4. Tương đồng về quy mô và lĩnh vực hoạt động.

Điều 6. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo bên ngoài Học viện

Các chương trình đào tạo được lựa chọn để đổi sánh cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.
2. Cùng trình độ đào tạo.
3. Cùng ngành hoặc ngành gần.
4. Cùng định hướng đào tạo.

Điều 7. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo bên trong Học viện

Các chương trình đào tạo bên trong Học viện được lựa chọn để đổi sánh cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đã được tự đánh giá.
2. Cùng trình độ đào tạo.
3. Cùng nhóm ngành.
4. Cùng định hướng đào tạo.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN

Điều 8. Nội dung về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực

1. Cơ cấu tổ chức.
2. Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc.
3. Số lượng đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ hỗ trợ.
4. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu/Tổng số giảng viên.
5. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ/Tổng số giảng viên cơ hữu.
6. Tỷ lệ giảng viên thỉnh giảng/Tổng số giảng viên.
7. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư, phó giáo sư/Tổng số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ.
8. Tỷ lệ giảng viên quốc tế/Tổng số giảng viên trong nước.
9. Tỷ lệ sinh viên/Tổng số giảng viên.
10. Tỷ lệ sinh viên /Tổng số cán bộ hỗ trợ.

Điều 9. Nội dung về hoạt động đào tạo

1. Tỷ lệ ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ/Tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng.
2. Tỷ lệ quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ/Tổng quy mô tuyển sinh.
3. Số lượng bằng tiến sĩ cấp hằng năm.
4. Quy mô tuyển sinh của từng ngành hoặc lĩnh vực hoặc hình thức đào tạo.
5. Quy mô đào tạo của từng ngành hoặc lĩnh vực hoặc hình thức đào tạo.
6. Tổng số ngành đào tạo; Tổng số ngành mới trong năm.
7. Tỷ lệ chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng trong và ngoài nước/Tổng số chương trình đào tạo.
8. Tỷ lệ sinh viên đạt học lực khá, giỏi/Tổng số sinh viên.
9. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn và tốt nghiệp muộn, thôi học/Tổng số sinh viên.
10. Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp 6 tháng, 1 năm.
11. Mức độ hài lòng của các bên liên quan (người học, người học mới tốt nghiệp, cựu người học, nhà tuyển dụng) về chất lượng đào tạo.

Điều 10. Nội dung về Nghiên cứu Khoa học

1. Số lượng bài báo khoa học được công bố hàng năm.
2. Tỷ lệ bài báo đăng trên tạp chí uy tín/Tổng số giảng viên cơ hữu.
3. Số lượng đề tài các cấp của cán bộ, giảng viên hàng năm.
4. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp do người học chủ trì hoặc tham gia.
5. Số lượng bài đăng trong kỷ yếu, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo
6. Tỷ lệ công bố quốc tế (bài báo WoS và Scopus)/Tổng số giảng viên.
7. Số lượng bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích.
8. Số lượng giống, tiến bộ kỹ thuật công nhận cấp quốc gia.
9. Số lượng giải thưởng nghiên cứu khoa học.
10. Số lượng loại hình sở hữu trí tuệ được công nhận, bảo hộ.
11. Số lượng người học tham gia nghiên cứu khoa học.
12. Số lượng và quy mô nhóm nghiên cứu.
13. Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ.
14. Số lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học được thương mại hóa, chuyên giao công nghệ, ...

Điều 11. Nội dung về Quan hệ đối ngoại

1. Tỷ lệ sinh viên quốc tế/Tổng số sinh viên trong nước.
2. Quy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác trong và ngoài nước.
3. Tổng số sinh viên quốc tế.
4. Số lượng chuyên gia trong và ngoài nước đến Học viện trao đổi.
5. Số lượng cán bộ, giảng viên của Học viện đi trao đổi trong và ngoài nước.
6. Số lượng sinh viên trong và ngoài nước đến Học viện trao đổi.
7. Số lượng sinh viên của Học viện đi trao đổi trong và ngoài nước.
8. Số lượng chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.
9. Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện/Tổng số cam kết, biên bản ghi nhớ trong và ngoài nước.

Điều 12. Nội dung về Cơ sở vật chất

1. Tổng diện tích đất.
2. Tỷ lệ diện tích đất/Tổng số người học.
3. Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng/Tổng số người học.

4. Số lượng, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện và làm việc.
5. Số lượng, diện tích phòng ở ký túc xá.
6. Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập.
7. Diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo; Số lượng cơ sở dữ liệu, tài liệu trực tuyến.
8. Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căn-tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, giảng viên và người học.
9. Diện tích phòng và số lượng máy tính phục vụ đào tạo.
10. Số lượng phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.
11. Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà giáo dục thể chất, nhà tập đa năng, ...

Điều 13. Nội dung về kết nối và phục vụ cộng đồng

1. Số lượng cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, trung hạn để nâng cao nghiệp vụ và triển khai công tác, kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.
2. Số lượng các khóa đào tạo và tập huấn cho cán bộ chuyên trách về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.
3. Số lượng các lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao kiến thức, tiên bộ kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã.
4. Số lượng các hội nghị, hội thảo chia sẻ kiến thức, tiên bộ kỹ thuật, ... cho các hộ nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã.
5. Số lượng và số lượt người tham gia các hoạt động tình nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên. ...

Điều 14. Nội dung về Tài chính

1. Tổng thu.
2. Thu từ nguồn học phí.
3. Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.
4. Tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, chuyển giao/Tổng thu của cơ sở giáo dục đại học.
5. Viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước.
6. Thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ.

7. Thu từ nguồn khác.
8. Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ/Tổng số cán bộ cơ hữu.
9. Tỷ lệ doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ/ Tổng kinh phí đầu vào của Khoa chuyên môn phụ trách chương trình đào tạo.
10. Kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học.
11. Chi hoạt động đào tạo.
12. Chi hoạt động Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.
13. Chi hoạt động Phát triển đội ngũ.
14. Chi hoạt động chế độ, chính sách, học bổng.
15. Chi cho cơ sở vật chất và học liệu.
16. Chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.
17. Chi khác.

CHƯƠNG 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm chỉ đạo, điều hành của Ban Giám đốc Học viện

1. Tổng chỉ đạo, điều hành công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục

Điều 16. Trách nhiệm của Trung tâm Đảm bảo chất lượng

1. Chủ trì xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện kế hoạch so chuẩn, đối sánh
2. Tư vấn, hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện so chuẩn, đối sánh
3. Tổng hợp báo cáo so chuẩn, đối sánh và kế hoạch cải tiến từ các đơn vị
4. Tư vấn, hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện cải tiến chất lượng dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.

Điều 17. Trách nhiệm của Ban Tổ chức cán bộ

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về nguồn nhân lực.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về nguồn nhân lực.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về nguồn nhân lực dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 18. Trách nhiệm của Ban Quản lý Đào tạo

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về đào tạo.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về đào tạo.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về đào tạo dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 19. Trách nhiệm của Ban Khoa học công nghệ

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về khoa học công nghệ.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về khoa học công nghệ.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về khoa học công nghệ dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 20. Trách nhiệm của Ban Hợp tác quốc tế

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về hợp tác quốc tế.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về hợp tác quốc tế.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về hợp tác quốc tế dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 21. Trách nhiệm của Ban Quản lý Cơ sở vật chất

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về cơ sở vật chất.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về cơ sở vật chất.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về cơ sở vật chất dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 22. Trách nhiệm của Ban Tài chính và Kế toán

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về tài chính và kế toán.

2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về tài chính và kế toán.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về tài chính và kế toán dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 23. Trách nhiệm của Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 24. Trách nhiệm của các khoa, đơn vị chức năng, viện, trung tâm, công ty

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về lĩnh vực hoạt động của đơn vị mình.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về lĩnh vực hoạt động của đơn vị mình.
3. Thực hiện cải tiến chất lượng về lĩnh vực hoạt động của đơn vị mình dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 25. Kinh phí hoạt động

Nguồn kinh phí so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục do Học viện chi trả. Các khoản thu, chi được thực hiện trên cơ sở quy định của cơ quan có thẩm quyền và quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện./.

